

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Công trình: Xây dựng kè bờ suối Đình Lập, thị trấn Đình Lập

(Kèm theo Quyết định số 1039/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

Địa điểm thu hồi đất: Thôn 1, thôn 5 và thôn 8, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn

I. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

1 Tổng diện tích đất thu hồi: 2.410,6 m², trong đó:

Đất ở	41,5 m ²
Đất trồng lúa	33,3 m ²
Đất trồng cây hằng năm khác	2136,0 m ²
Đất trồng cây lâu năm	199,6 m ²

2 Tổng số người có đất thu hồi: 30 trường hợp

3 Phương án đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: Không.

4 Việc bố trí tái định cư: Không.

5 Phương án di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi: Không.

6 Việc di dời các công trình của Nhà nước, của tổ chức, của cơ sở tôn giáo, của cộng đồng dân cư: Không.

6 Số lượng, khối lượng, giá trị hiện có của tài sản gắn liền với đất bị thiệt hại: *Tại Phụ lục III và Phụ lục IV kèm theo.*

7 Khinh phí BT, HT, TĐC **711.349.000 đồng** (*Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.*)

8 Tiến độ thực hiện Phương án: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có hiệu lực thi hành, cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện bồi thường thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản.

II. PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

1 . Phụ lục I : Tổng hợp phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2 . Phụ lục II : Bồi thường về đất và Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm và các trường hợp không được bồi thường hỗ trợ

3 . Phụ lục III : Bồi thường nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc khác và Hỗ trợ khác về nhà, công trình theo Quyết định số 572/QĐ-UBND của UBND xã Đình Lập

4 . Phụ lục IV : Bồi thường cây trồng, vật nuôi.

5 . Phụ lục V : Hỗ trợ ổn định đời sống

6 . Phụ lục VI : Thương đối với người có đất ở thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn

7 . Phụ lục VII : Thương đối với người có đất nông nghiệp thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn

8 . Phụ lục VIII : Hỗ trợ khác về đất theo quyết định số 895/QĐ-UBND của UBND xã Đình Lập

Phụ lục I
TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
Công trình: Xây dựng kè bờ suối Đình Lập, thị trấn Đình Lập
(Kèm theo Quyết định số 1039/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

STT	Người được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư			Bồi thường			Hỗ trợ			Thưởng		Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Ghi chú	
	Họ và tên	Số căn cước công dân	Địa chỉ thường trú	Đất	Nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc và hỗ trợ khác về nhà, công trình	Cây trồng, vật nuôi	Hỗ trợ ổn định đời sống	Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ khác về đất theo Quyết định số 895/QĐ-UBND	Thưởng đối với trường hợp bàn giao đất ở	Thưởng đối với trường hợp bàn giao đất NN			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=5+...+12	14	
LÀM TRÒN													711.349.000	
TỔNG CỘNG				205.188.600	32.985.326	61.787.847	30.780.000	297.270.800	37.158.850	3.000.000	43.177.160	711.348.583		
1	Hộ bà Chu Thị Bé		Thôn 4, xã Đình Lập			73.500						73.500		
2	Hộ ông Bế Văn Cường	020064000576	Thôn 1, xã Đình Lập	1.227.600	1.789.997	779.900		4.276.800	534.600		603.900	9.212.797		
3	Hộ ông La Phi Cường	020077000889	Thôn 8, xã Đình Lập		4.906.200	1.148.448						6.054.648		
4	Hộ ông Hoàng Văn Chiến	020073000625	Thôn 8, xã Đình Lập	0				0				0	Không đủ điều kiện được bồi thường, hỗ trợ	
5	Hộ ông Hoàng Văn Dũng, bà Lục Thị Khoà		Thôn 3, xã Đình Lập	15.103.200	2.597.175	1.881.750		52.617.600	6.577.200		7.429.800	86.206.725		
6	Hộ bà Ngô Thị Dược	020174000709	Thôn 1, xã Đình Lập	1.150.200	15.567.100	4.026.540		4.004.400	500.550		565.515	25.814.305		
7	Bà Nguyễn Thu Hà	020182009668	Số 87 Nguyễn Du, Phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn	42.039.000				0		1.500.000		43.539.000		
8	Ông Vi Đức Hậu, ông Vi Văn Hiếu, bà Vi Thị Hiền	020084000893	Thôn 8, xã Đình Lập	21.751.400	80.400	7.336.672		75.778.000	9.472.250		10.000.000	124.418.722		
9	Hộ Bà Tô Thị Hợi	034144001925	Thôn 8, xã Đình Lập	1.736.000		7.699.260	6.840.000	6.048.000	756.000		854.000	23.933.260		
10	Hộ ông Nguyễn Trọng Hưng, bà Phạm Thị Bích Hằng	020162000513	Thôn 8, xã Đình Lập	7.483.400		2.227.075	13.680.000	26.071.200	3.258.900		3.681.350	56.401.925		
11	Hộ ông Nguyễn Văn Lân	036056005898	Thôn 8, xã Đình Lập	0				0				0	Không đủ điều kiện được bồi thường, hỗ trợ	
12	Hộ ông Đặng Xuân Liên		Thôn 1, xã Đình Lập			5.005.100						5.005.100		
13	Hộ bà Ngô Văn Minh		Thôn 8, xã Đình Lập			3.526.800						3.526.800		

STT	Người được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư			Bồi thường			Hỗ trợ			Thưởng		Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Ghi chú
	Họ và tên	Số căn cước công dân	Địa chỉ thường trú	Đất	Nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc và hỗ trợ khác về nhà, công trình	Cây trồng, vật nuôi	Hỗ trợ ổn định đời sống	Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ khác về đất theo Quyết định số 895/QĐ-UBND	Thưởng đối với trường hợp bàn giao đất ở	Thưởng đối với trường hợp bàn giao đất NN		
14	Hộ bà Bé Thị Mỹ		Thôn 8, xã Đình Lập	4.519.800		1.074.000	10.260.000	15.735.600	1.966.950		2.222.235	35.778.585	
15	Bà Phùng Thị Ngoan, ông Phương Văn Đồng	030162006904	Thôn 5, xã Đình Lập	18.358.200	3.928.654	2.773.466		0			1.835.820	26.896.140	
16	Hộ bà Trần Thị Phê	0300160005089	Thôn 5, xã Đình Lập	0		567.705		0				567.705	
17	Hộ ông Nguyễn Văn Thanh	040061001215	Thôn 8, xã Đình Lập	7.049.400		1.419.985		24.559.200	3.069.900		3.467.850	39.566.335	
18	Hộ Bà Đỗ Thị Thành	020174000708	Thôn 8, xã Đình Lập	0		142.000		0				142.000	
19	Hộ ông Nguyễn Hồng Thái		Thôn 1, xã Đình Lập			273.000						273.000	
20	Hộ bà Hoàng Thị Thành		Số 19 Lê Hữu Trác, Phú Lộc 4, khối 5 Phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn	4.402.000				15.336.000	1.917.000		2.165.500	23.820.500	
21	Hộ ông La Văn Thoại	020059000393	Thôn 1, xã Đình Lập	572.400		459.100		1.992.800	249.100		281.430	3.554.830	
22	Hộ bà Hoàng Thị Thu	020166001374	Thôn 8, xã Đình Lập	6.280.600		5.408.516		21.880.800	2.735.100		3.089.650	39.394.666	
23	Hộ ông Nguyễn Anh Tú		Thôn 8, xã Đình Lập	58.806.000	75.000	7.883.170		0		1.500.000		68.264.170	
24	Hộ ông Nguyễn Văn Tuấn		Số 7/52, Khối 7, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn	682.000				0			68.200	750.200	
25	Hộ bà Nông Thị Tuyền		Thôn 8, xã Đình Lập			859.775						859.775	
26	Hộ ông Nguyễn Hoàng Tùng	020077007990	Số 87 Nguyễn Du, Phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn	2.182.400				7.603.200	950.400		1.073.600	11.809.600	
27	Hộ bà Vi Thị Tương		Thôn 5, xã Đình Lập	2.264.400		481.000		7.992.000	999.000		1.125.540	12.861.940	
28	Hộ ông Hoàng Văn Vệ		Thôn 4, xã Đình Lập	3.236.400		2.957.940		11.275.200	1.409.400		1.592.100	20.471.040	
29	Hộ bà Ngô Thị Xuân		Thôn 1, xã Đình Lập	993.600	3.670.000	624.400		3.459.200	432.400		488.520	9.668.120	
30	Hộ ông Bùi Ngọc Xuân, bà Nông Thị Mai		Thôn 8, xã Đình Lập	5.350.600	370.800	3.158.745		18.640.800	2.330.100		2.632.150	32.483.195	

Phụ lục II

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT, HỖ TRỢ ĐÀO TẠO CHUYÊN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Công trình: Xây dựng kè bờ suối Đình Lập, thị trấn Đình Lập

(Kèm theo Quyết định số 1039/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

ST T	Người có đất thu hồi; Loại đất		BDDC			Trích lục BDDC		Vị trí, nhóm	Diện tích thu hồi (m ²)	Loại giấy tờ	Giấy tờ về quyền sử dụng đất; Xác nhận của UBND xã Đình Lập	Hiện trạng	Mã loại đất	Bồi thường về đất				HT đào tạo chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm					
			Số tờ	Số thửa	Loại đất	Số tờ	Số thửa							Diện tích không được bồi thường	Diện tích được bồi thường	Giá bồi thường (đồng/m ²)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích hỗ trợ	Số lần hỗ trợ	Đơn giá hỗ trợ (đồng/m ²)	Thành tiền (Đồng)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=16*17	19	20,0	21	22=19*21*20		
TỔNG CỘNG														670,9	1.739,6		205.188.600	1.387,5			297.270.800		
1	Hộ ông Bể Văn Cường								127,8					108,0	19,8		1.227.600	19,8			4.276.800		
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	46	163/160	SON	455/TLBĐ	209	VT1, Nhóm I	82,6	Không	Gia đình khai phá năm 2010 tận dụng bờ suối để trồng cỏ voi đến nay	Cỏ voi	BHK	82,6	Thuộc trường hợp lần chiếm đất suối do UBND xã quản lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 217 Luật đất đai. khoản 3 Điều 139 Luật đất đai căn cứ Quy hoạch sử dụng đất; không đủ điều kiện bồi thường về đất								
	2	Đất trồng cây hằng năm khác	46	163	SON	456/TLBĐ	210	VT1, Nhóm I	25,4			Cỏ voi	BHK	25,4									
	3	Đất trồng cây hằng năm khác	46	160	BHK	450/TLBĐ	160	VT1, Nhóm I	19,8	Không	Thừa đất do bà Vi Thị Ngọc sử dụng đến năm 2010 bà Ngọc để lại cho ông Cường tiếp tục sử dụng để trồng cây ăn quả và rau các loại đến nay	Mít, Chuối, Khế, rau các loại	BHK		19,8	62.000	1.227.600	19,8	4,0	54.000	4.276.800		
2	Hộ ông Hoàng Văn Chiến								79,1					79,1									
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	46	142	SON	458/TLBĐ	212	VT1, Nhóm I	79,1	Không	Trước đây do bố mẹ ông Hoàng Văn Chiến khai phá sử dụng từ trước năm 2000 để trồng cây hằng năm khác, sau năm 2000 gia đình không sử dụng nữa. Đến năm 2020, 2021 thì bà Hợi trồng rau chuối đến nay	Rau các loại	BHK	79,1	Sử dụng đất không ổn định, không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận, quyền sử dụng đất, theo khoản 4 điều 101 Luật đất đai không đủ điều kiện bồi thường								
3	Hộ ông Hoàng Văn Dũng, bà Lục Thị Khoà								289,6					46,0	243,6		15.103.200	243,6			52.617.600		
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	46	158	BHK	449/TLBĐ	158	VT1, Nhóm I	227,2	GCN	Co GCN số Y 028245 cấp cho Hộ ông Hoàng Văn Dũng	Ngô	BHK		227,2	62.000	14.086.400	227,2	4,0	54.000	49.075.200		
	2	Đất trồng cây hằng năm khác	46	225	BHK	459/TLBĐ	225	VT1, Nhóm I	16,4	Không	Gia đình khai phá sử dụng từ năm 2005 để trồng cây ngô ổn định đến nay	Ngô	BHK		16,4	62.000	1.016.800	16,4	4,0	54.000	3.542.400		
	3	Đất trồng cây hằng năm khác	46	163	SON	477/TLBĐ	163	VT1, Nhóm I	46,0		Gia đình khai phá sử dụng từ năm 2005 để trồng cây ngô đến nay	Ngô	BHK	46,0	Thuộc trường hợp lần chiếm đất suối do UBND xã quản lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 217 Luật đất đai. khoản 3 Điều 139 Luật đất đai căn cứ Quy hoạch sử dụng đất; không đủ điều kiện bồi thường về đất								

ST T	Người có đất thu hồi; Loại đất		BĐDC			Trích lục BĐDC		Vị trí, nhóm	Diện tích thu hồi (m ²)	Loại giấy tờ	Giấy tờ về quyền sử dụng đất; Xác nhận của UBND xã Đình Lập	Hiện trạng	Mã loại đất	Bồi thường về đất				HT đào tạo chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm			
			Số tờ	Số thửa	Loại đất	Số tờ	Số thửa							Diện tích không được bồi thường	Diện tích được bồi thường	Giá bồi thường (đồng/m ²)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích hỗ trợ	Số lần hỗ trợ	Đơn giá hỗ trợ (đồng/m ²)	Thành tiền (Đồng)
4	Hộ bà Ngô Thị Dược							21,3						21,3		1.150.200	21,3			4.004.400	
1	Đất trồng cây lâu năm	47	168	SON	471/TLBĐ	206	VT1, Nhóm I	21,3	Không	Khai phá năm 1991 để trồng cây lâu năm đến nay	Đào, Quát, Bưởi...	CLN		21,3	54.000	1.150.200	21,3	4,0	47.000	4.004.400	
5	Bà Nguyễn Thu Hà							17,3						17,3		42.039.000					
1	Đất ở tại đô thị	47	216	ODT	476/TLBĐ	216	VT2 - Đường và Phố cũ từ đầu nối Quốc lộ 4B đường nội thị - Đường Yên Lập (Quốc lộ 4B cũ - thị trấn Đình Lập - Lạng Sơn) đến đầu nối Quốc lộ 31 (thị trấn Đình Lập - Bàn Chát) (đường Nhà thuộc).	17,3	GCN	Có GCN	Đất trồng	ONT		17,3	2.430.000	42.039.000	Đất ở không được hỗ trợ				
6	Ông Vi Đức Hậu, ông Vi Văn Hiếu, bà Vi Thị Hiền							409,3						57,4	351,9	21.751.400	351,9			75.778.000	
1	Đất trồng cây hằng năm khác	46	139	BHK	445/TLBĐ	139	VT1, Nhóm I	85,8	GCN	Có GCN số AE 195481 Cấp cho Hộ ông Vi Văn Tinh, bà Bé Thị Xoan, ngày 29/12/2006	Rau các loại	BHK		85,8	62.000	5.319.600	85,8	4,0	54.000	18.532.800	
2	Đất trồng cây hằng năm khác	46	135	BHK	444TLBĐ	135	VT1, Nhóm I	257,8	GCN	Có GCN số AE 195481 Cấp cho Hộ ông Vi Văn Tinh, bà Bé Thị Xoan, ngày 29/12/2006	Rau các loại	BHK		257,8	62.000	15.983.600	257,8	4,0	54.000	55.684.800	
3	Đất trồng cây lâu năm	47	141	CLN	460/TLBĐ	203	VT1, Nhóm I	8,3	Không	Trước năm 2000 là đường đi chung xuống suối của xóm, đến năm 2001, bố mẹ khai phá để trồng cây hằng năm, sau đó trồng cây tre Mai trên diện tích đường sử dụng đến nay	Tre	CLN		8,3	54.000	448.200	8,3	4,0	47.000	1.560.400	
4	Đất trồng cây hằng năm khác	47	141	CLN	460/TLBĐ	203	VT1, Nhóm I	57,4	Không	Bố mẹ khai phá từ năm 1987 sử dụng để trồng cây hằng năm, đến năm 2012 lũ xói mòn và không sử dụng đến nay	Đất trồng	BCS	57,4	Theo khoản 7 Điều 81 và khoản 3 Điều 101 của LĐĐ: không đủ điều kiện bồi thường về đất		Không được bồi thường không đủ điều kiện hỗ trợ					
7	Hộ Bà Tô Thị Hợi							58,2						30,2	28,0	1.736.000	28,0			6.048.000	
1	Đất trồng cây hằng năm khác	46	152	BHK		152	VT1, Nhóm I	28,0	Không	Gia đình sử dụng để trồng cây hằng năm khác từ trước năm 2000 đến nay	Rau các loại...	BHK		28,0	62.000	1.736.000	28,0	4,0	54.000	6.048.000	

ST T	Người có đất thu hồi; Loại đất		BĐDC			Trích lục BĐDC		Vị trí, nhóm	Diện tích thu hồi (m ²)	Loại giấy tờ	Giấy tờ về quyền sử dụng đất; Xác nhận của UBND xã Đình Lập	Hiện trạng	Mã loại đất	Bồi thường về đất				HT đào tạo chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm					
			Số tờ	Số thửa	Loại đất	Số tờ	Số thửa							Diện tích không được bồi thường	Diện tích được bồi thường	Giá bồi thường (đồng/m ²)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích hỗ trợ	Số lần hỗ trợ	Đơn giá hỗ trợ (đồng/m ²)	Thành tiền (Đồng)		
2	Đất trồng cây lâu năm		46	91	DGT	448/TLBĐ	152	VT1, Nhóm I	30,2	Không	Trước đây là đường đi đến năm 2016 gia đình sử dụng để trồng cây chuối, cây ăn quả	Chuối, Mắc mật, rau...	CLN	30,2	Theo khoản 5 Điều 139 của LDD: không đủ điều kiện cấp GCN theo khoản 4 Điều 101 của LDD không đủ điều kiện bồi thường về đất.				Không được bồi thường không đủ điều kiện hỗ trợ				
8	Hộ ông Nguyễn Trọng Hưng, bà Phạm Thị Bích Hằng								120,7						120,7		7.483.400	120,7			26.071.200		
1	Đất trồng cây hằng năm khác		27a	145	BHK	441/TLBĐ	115	VT1, Nhóm I	120,7	GCN	Có GCN cấp năm 2023, cấp cho ông Nguyễn Trọng Hưng, bà Phạm Thị Bích Hằng, đất BHK	Rau các loại	BHK	120,7	62.000	7.483.400	120,7	4,0	54.000	26.071.200			
9	Hộ ông Nguyễn Văn Lân								61,5						61,5	Sử dụng đất không ổn định, không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận, quyền sử dụng đất, theo khoản 4 điều 101 Luật đất đai không đủ điều kiện bồi thường				Không được bồi thường không đủ điều kiện hỗ trợ			
1	Đất trồng cây hằng năm khác		47	141	BHK	469/TLBĐ	204	VT1, Nhóm I	61,5	Không	Tự khai phá để trồng cây hằng năm từ năm 1987 đến khoảng năm 2015 bỏ không canh tác đến nay.	trống	BCS	61,5									
10	Hộ bà Bế Thị Mỹ								83,7						83,7		4.519.800	83,7			15.735.600		
1	Đất trồng cây lâu năm		46	146	CLN	446/TLBĐ	146	VT1, Nhóm I	61,7	Không	Gia đình khai phá sử dụng trước năm 2000 để trồng cây mồng, đến năm 2016 thì trồng cây chuối đến nay	Cây Nhân	CLN	61,7	54.000	3.331.800	61,7	4,0	47.000	11.599.600			
2	Đất trồng cây lâu năm		46	130	BHK	480/TLBĐ	130	VT1, Nhóm I	22,0	Không	Gia đình khai phá sử dụng từ năm 1983, sử dụng để trồng cây nhân đến nay	Cây Chuối	CLN	22,0	54.000	1.188.000	22,0	4,0	47.000	4.136.000			
11	Bà Phùng Thị Ngoan, ông Phương Văn Đồng								296,1						296,1		18.358.200	Hộ phi nông nghiệp không được hỗ trợ					
1	Đất trồng cây hằng năm khác		46	174	BHK	451/TLBĐ	174	VT1, Nhóm I	296,1	GCN	Có GCN số AE 195143, cấp cho bà Phùng Thị Ngoan, đất BHK	Rau các loại, chuối...	BHK	296,1	62.000	18.358.200							
12	Hộ bà Trần Thị Phê								41,4						41,4	Theo khoản 5 Điều 139 của LDD: không đủ điều kiện cấp GCN; Theo khoản 4 Điều 101 của LDD không đủ điều kiện bồi thường về đất.				Không được bồi thường không đủ điều kiện hỗ trợ			
1	Đất trồng cây hằng năm khác		46	91	DGT	454/TLBĐ	208	VT1, Nhóm I	41,4	Không	Trước đây là đường đi đến năm 2016 gia đình sử dụng để trồng hoa màu đến nay	Rau các loại	BHK	41,4									
13	Hộ ông Nguyễn Văn Thanh								113,7						113,7		7.049.400	113,7			24.559.200		

ST T	Người có đất thu hồi; Loại đất		BĐDC			Trích lục BĐDC		Vị trí, nhóm	Diện tích thu hồi (m ²)	Loại giấy tờ	Giấy tờ về quyền sử dụng đất; Xác nhận của UBND xã Đình Lập	Hiện trạng	Mã loại đất	Bồi thường về đất				HT đào tạo chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm			
			Số tờ	Số thửa	Loại đất	Số tờ	Số thửa							Diện tích không được bồi thường	Diện tích được bồi thường	Giá bồi thường (đồng/m ²)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích hỗ trợ	Số lần hỗ trợ	Đơn giá hỗ trợ (đồng/m ²)	Thành tiền (Đồng)
1	Đất trồng cây hàng năm khác		47	126	BHK	468/TLBĐ	126	VT1, Nhóm I	109,4	Không	Bố mẹ vợ khai phá từ trước năm 1980 để trồng cây hàng năm khác, đến năm 1987 cho con tiếp tục sử dụng đến nay.	Rau các loại	BHK	109,4	62.000	6.782.800	109,4	4,0	54.000	23.630.400	
2	Đất trồng cây hàng năm khác		47	126	BHK	468/TLBĐ	126	VT1, Nhóm I	4,3	Không	Bố mẹ vợ khai phá từ trước năm 1980 để trồng cây hàng năm khác, đến năm 1987 cho con tiếp tục sử dụng đến nay.	Rau các loại	BHK	4,3	62.000	266.600	4,3	4,0	54.000	928.800	
14	Hộ Bà Đỗ Thị Thành								3,7					3,7							
1	Đất trồng cây hàng năm khác		46	91	DGT	443/TLBĐ	207	VT1, Nhóm I	3,7	Không	Trước đây là đường đi đến năm 2016 gia đình sử dụng để trồng rau	Cây Quất	BHK	3,7			Theo khoản 5 Điều 139 của LĐĐ: không đủ điều kiện cấp GCN; Theo khoản 4 Điều 101 của LĐĐ không đủ điều kiện bồi thường về đất.				Không được bồi thường không đủ điều kiện hỗ trợ
15	Hộ bà Hoàng Thị Thành								314,6					243,6	71,0		4.402.000	71,0			15.336.000
1	Đất trồng cây hàng năm khác		47	161	BHK	461/TLBĐ	161	VT1, Nhóm I	314,6	Không	Diện tích 71,0 m ² do bố mẹ bà Hoàng Thị Thành khai phá sử dụng từ năm 1987 để trồng cây hàng năm khác sau đó cho bà Thành, bà Thành cho ông La Phi Cường trồng nhờ cây hàng năm khác đến nay	Bí, Khoai lang, đu đủ...	BHK	243,6	71,0	62.000	4.402.000	71,0	4,0	54.000	15.336.000
2	Đất trồng cây hàng năm khác				SON			VT1, Nhóm I			Theo bản đồ địa chính năm 2000 Diện tích 243,6 m ² trước đây là lòng suối năm 2017 - 2018 sau khi lũ đất bồi lên thì ông Cường tận dụng thêm để trồng cây hàng năm khác đến nay	Bí, Khoai lang, đu đủ...	BHK								
16	Hộ ông La Văn Thoại								10,6					10,6		572.400	10,6				1.992.800
1	Đất trồng cây lâu năm		47	168	SON	473/TLBĐ	208	VT1, Nhóm I	10,6	Không	Sử dụng để trồng cây lâu năm từ trước năm 1990 đến nay	Chuối, Dâu da...	CLN	10,6	54.000	572.400	10,6	4,0	47.000	1.992.800	
17	Hộ bà Hoàng Thị Thu								101,3					101,3		6.280.600	101,3				21.880.800
1	Đất trồng cây hàng năm khác		47	128	BHK	467/TLBĐ	128	VT1, Nhóm I	101,3	Không	Bố mẹ cho sử dụng để trồng cây hàng năm khác từ năm 1987 đến nay	Rau các loại	BHK	101,3	62.000	6.280.600	101,3	4,0	54.000	21.880.800	
18	Hộ ông Nguyễn Anh Tú								24,2					24,2		58.806.000					

ST T	Người có đất thu hồi; Loại đất		BĐDC			Trích lục BĐDC		Vị trí, nhóm	Diện tích thu hồi (m ²)	Loại giấy tờ	Giấy tờ về quyền sử dụng đất; Xác nhận của UBND xã Đình Lập	Hiện trạng	Mã loại đất	Bồi thường về đất				HT đào tạo chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm			
			Số tờ	Số thửa	Loại đất	Số tờ	Số thửa							Diện tích không được bồi thường	Diện tích được bồi thường	Giá bồi thường (đồng/m ²)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích hỗ trợ	Số lần hỗ trợ	Đơn giá hỗ trợ (đồng/m ²)	Thành tiền (Đồng)
	1	Đất ở tại đô thị	27c	200	ODT	462/TLBĐ	152	VT2 - Đường và Phố cũ từ đầu nối Quốc lộ 4B đường nội thị - Đường Yên Lập (Quốc lộ 4B cũ - thị trấn Đình Lập - Lạng Sơn) đến đầu nối Quốc lộ 31 (thị trấn Đình Lập - Bàn Chát) (đường Nhà thuốc).	24,2	GCN	Có GCN số BV 535855, cấp ngày 05/1/2019, cấp cho ông Nguyễn Anh Tú, đất ODT	Mít, Trứng gà, Sura	ODT		24,2	2.430.000	58.806.000	Đất ở không được hỗ trợ			
19	Hộ ông Nguyễn Văn Tuấn								11,0					11,0		682.000	Hộ phi nông nghiệp không được hỗ trợ				
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	27c	148	BHK	463/TLBĐ	148	VT1, Nhóm I	11,0	GCN	Có GCN số BV 535858, cấp cho ông Nguyễn Văn Tuấn, cấp ngày 05/01/2019, loại đất BHK	Cây Mít	BHK		11,0	62.000					682.000
20	Hộ ông Nguyễn Hoàng Tùng								35,2					35,2		2.182.400	28,1			7.603.200,0	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	27c	199	BHK	442/TLBĐ	217	VT1, Nhóm I	28,1	GCN	Có GCN số BV 535856, cấp ngày 01/10/2019, cấp cho ông Nguyễn Hoàng Tùng	Trẻ gai, Mít, trứng gà...	BHK		28,1	62.000	1.742.200	28,1	4,0	54.000	6.069.600
	2	Đất trồng cây hằng năm khác	27c	202	BHK	464/TLBĐ	143	VT1, Nhóm I	7,1	GCN	Có GCN số BV 535857, cấp ngày 01/10/2019, cấp cho ông Nguyễn Hoàng Tùng		BHK		7,1	62.000	440.200	7,1	4,0	54.000	1.533.600
21	Hộ bà Vi Thị Tương								33,3					33,3		2.264.400	33,3			7.992.000	
	1	Đất trồng lúa	26d	5	LUK	447/TLBĐ	147	VT1, Nhóm I	33,3	GCN	Có GCN số AE 177221 cấp cho ông Lý Hồng Phong, bà Vi Thị Tương	Đất trồng	LUK		33,3	68.000	2.264.400	33,3	4,0	60.000	7.992.000
22	Hộ ông Hoàng Văn Vệ								52,2					0,0	52,2	3.236.400	52,2			11.275.200	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	46	177	BHK	452/TLBĐ	177	VT1, Nhóm I	31,5	Không	khoảng năm 2010 bố ông vệ khai phá, cải tạo lại để trồng rau các loại đến nay	Rau các loại	BHK		31,5	62.000	1.953.000	31,5	4,0	54.000	6.804.000
	2	Đất trồng cây hằng năm khác	46	184	BHK	453/TLBĐ	184	VT1, Nhóm I	20,7			Rau các loại	BHK		20,7	62.000	1.283.400	20,7	4,0	54.000	4.471.200
23	Hộ bà Ngô Thị Xuân								18,4					18,4		993.600	18,4			3.459.200	
	1	Đất trồng cây lâu năm	47	168	SON	472/TLBĐ	207	VT1, Nhóm I	18,4	Không	Sử dụng để trồng cây lâu năm từ trước năm 1990 đến nay	Chanh, Mắc mật, Chuối ...	CLN		18,4	54.000	993.600	18,4	4,0	47.000	3.459.200
24	Hộ ông Bùi Ngọc Xuân, bà Nông Thị Mai								86,3					86,3		5.350.600	86,3			18.640.800	

ST T	Người có đất thu hồi; Loại đất	BĐDC			Trích lục BĐDC		Vị trí, nhóm	Diện tích thu hồi (m ²)	Loại giấy tờ	Giấy tờ về quyền sử dụng đất; Xác nhận của UBND xã Đình Lập	Hiện trạng	Mã loại đất	Bồi thường về đất				HT đào tạo chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm			
		Số tờ	Số thửa	Loại đất	Số tờ	Số thửa							Diện tích không được bồi thường	Diện tích được bồi thường	Giá bồi thường (đồng/m ²)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích hỗ trợ	Số lần hỗ trợ	Đơn giá hỗ trợ (đồng/m ²)	Thành tiền (Đồng)
1	Đất trồng cây hàng năm khác	47	134	BHK	466/TLBĐ	134	VT1, Nhóm I	86,3	Không	Diện tích 80,0 m ² nhận chuyển nhượng từ năm 1992 sử dụng để trồng cây hàng năm khác đến nay; diện tích 6,3 m ² gia đình khai phá từ năm 2002 sử dụng để trồng cây hàng năm đến nay	Rau các loại	BHK		86,3	62.000	5.350.600	86,3	4,0	54.000	18.640.800

Phụ lục III

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG VẬT KIẾN TRÚC KHÁC VÀ HỖ TRỢ KHÁC VỀ NHÀ, CÔNG TRÌNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 572/QĐ-UBND CỦA UBND XÃ ĐÌNH LẬP

Công trình: Xây dựng kè bờ suối Đình Lập, thị trấn Đình Lập

(Kèm theo Quyết định số 1039/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

STT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc khác	Phân loại nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc khác	Kích thước (m)			Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Hệ số gạch BT	Mức bồi thường	Đơn giá (ĐỒNG)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
			Dài	Rộng	Cao/sâu/dày							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=**9*10*11	13
TỔNG CỘNG											32.985.326	
1	Hộ ông Bé Văn Cường										1.789.997	
1.1	Hàng rào lưới thép B40	Hàng rào lưới thép B40 theo công văn số 49/KT ngày 30/9/2025	24,00		1,2	m ²	28,8			50.000	1.440.000	Hỗ trợ khác theo QĐ số 572/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND xã Đình Lập
1.2	Cột thép V4	Cột thép V4 theo công văn số 49/KT ngày 30/9/2025				m	10,5			33.333	349.997	
2	Hộ ông La Phi Cường										4.906.200	Hỗ trợ khác theo QĐ số 572/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND xã Đình Lập
	<i>Thửa số: 161 xây dựng trên đất bà Thành</i>											
2.1	Kè xây đá	Khối xây đá	5	0,53	1,3	m ³	3,4			1.443.000	4.906.200	
3	Hộ ông Hoàng Văn Dũng, bà Lục Thị Khoà										2.597.175	Hỗ trợ khác theo QĐ số 572/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND xã Đình Lập
3.1	Tường xây gạch bê tông	Tường rào xây gạch bê tông thủ công	5,5		0,35	m ²	1,93			679.000	1.307.075	
3.2	Tường xây gạch bê tông	Tường rào xây gạch bê tông thủ công	5,4		0,35	m ²	1,9			679.000	1.290.100	
4	Hộ bà Ngô Thị Duyệt										15.567.100	Hỗ trợ khác theo QĐ số 572/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND xã Đình Lập
	<i>Thửa số 206, đất BHK</i>											
4.1	Hàng rào lưới thép B40	Hàng rào lưới thép B40 theo công văn số 49/KT ngày 30/9/2025	12,3		1,5	m ²	18,5			50.000	925.000	
4.2	Khối xây đá	Khối xây đá	5	0,35	3,3	m ³	5,8			1.443.000	8.369.400	
4.3	Khối xây đá	Khối xây đá	8,2	0,35	0,45	m ³	1,3			1.443.000	1.875.900	

STT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc khác	Phân loại nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc khác	Kích thước (m)			Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Hệ số gạch BT	Mức bồi thường	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
			Dài	Rộng	Cao/sâu/dày							
4.4	Khối bê tông cốt thép: 2,5*0,1*0,7*7	Khối Bê tông cốt thép				m ³	1,2			3.664.000	4.396.800	
5	Ông Vi Đức Hậu, ông Vi Văn Hiếu, bà Vi Thị Hiền										80.400	Hỗ trợ khác theo QĐ số 572/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND xã Đình Lập
5.1	Hàng rào lưới đen che nắng	Hàng rào lưới đen che nắng theo công văn số 49/KT ngày 30/9/2025	5,60		1,20	m ²	6,7			12.000	80.400	
6	Bà Phùng Thị Ngoan, ông Phương Văn Đồng										3.928.654	Hỗ trợ khác theo QĐ số 572/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND xã Đình Lập
6.1	Hàng rào thép gai	Hàng rào thép gai theo công văn số 49/KT ngày 30/9/2025	31		1,5	m	46,5			28.000	1.302.000	
6.2	Cột thép V4	Cột thép V4 theo công văn số 49/KT ngày 30/9/2025				m	38,0			33.333	1.266.654	
6.3	Hàng rào lưới thép B40	Hàng rào lưới thép B40 theo công văn số 49/KT ngày 30/9/2025	6,1	1,5		m ²	9,2			50.000	460.000	
6.4	Hàng rào lưới thép B40		12		1,5	m ²	18,0			50.000	900.000	
7	Hộ ông Nguyễn Anh Tú										75.000	
7.1	Hàng rào bằng lưới cước xanh	Hàng rào bằng lưới cước xanh theo công văn số 49/KT ngày 30/9/2025	10,0		1,5	m ²	15,0			5.000	75.000	
8	Hộ bà Ngô Thị Xuân										3.670.000	Hỗ trợ khác theo QĐ số 572/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND xã Đình Lập
8.1	Chuồng lợn: nền láng vữa, mái lợp phibroximang kết cấu gỗ tạp; tường ván gỗ;	Chuồng trại chăn nuôi	2,5	2		m ²	5,0			852.000	4.260.000	
8.2	Mái lợp phibroximang	Mái lợp phibroximang (Nhà loại 3 và các loại nhà khác)	2,7	2,2		m ²	5,9			-100.000	-590.000	

Phụ lục IV
PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

Công trình: Xây dựng kè bờ suối Đình Lập, thị trấn Đình Lập

(Kèm theo Quyết định số 1039/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

ST T	Người có cây trồng, vật nuôi; Loại cây trồng, vật nuôi	Phân loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí		Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m ²)	Tổng số	Trong MĐ	NTCC		NTXC	Cây hàng năm xen kẽ cây lâu năm (60%)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
										Vượt MĐ dưới 50%	Vượt MĐ từ trên 50% không BT	Vượt MĐ bồi thường 30%				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
TỔNG CỘNG																
1	Hộ bà Chu Thị Bé														61.787.847	
	Cây trồng cạnh bờ suối														73.500	
1.1	Cây Tre gai	Cây Tre	Cây đã ra lá, cành	Lá cành	Cây			7	7					10.500	73.500	
2	Hộ ông Bế Văn Cường														779.900	
	Thửa 160 mảnh TLBĐ 450. diện tích 19,8 m² đất BHK						25,0									
1	Cây Mít	Cây Mít	ĐKG từ 2-5cm	2-5	Cây	400	0,0	1				1		112.000	33.600	
2	Cây Chuối tây	Cây Chuối tây	Trồng từ >1 năm, chưa ra hoa	>1	Cây	2000	0,0	1				1		27.000	8.100	
3	Cây Khế	Cây Khế	ĐKG >5-10cm	>5-10	Cây	400	25,0	1	1					560.000	560.000	
	Thửa 209 TLBĐ số 455 Diện tích 82,6m²															
4	Cây có Voi	Cây có trồng chăn nuôi gia súc	0		m ²			82,6	82,6					1.650	136.290	
	Thửa 210 TLBĐ số 456. Diện tích 25,4m²															
5	Cây có Voi	Cây có trồng chăn nuôi gia súc	0		m ²			25,4	25,4					1.650	41.910	
3	Hộ ông La Phi Cường														1.148.448	
	Thửa 161, TLBĐ 461 diện tích 314,6 m²						225,0									
1	Cây Bí	Cây Bí	Chiều dài thân <100cm	<100	Hóc	8000	0,0	10					10	10.000	60.000	
2	Cây đu đủ	Cây đu đủ	Đang có quả	Có quả	Cây	2000	5,0	1	1					234.000	234.000	
3	Cây Chuối tây	Cây Chuối tây	Đang ra hoa, có quả	Có quả	Cây	2000	15,0	3	3					103.000	309.000	
4	Cây Chuối tây	Cây Chuối tây	Trồng từ >1 năm, chưa ra hoa	>1	Cây	2000	10,0	2	2					27.000	54.000	
5	Cây Chuối tây	Cây Chuối tây	Mới trồng đến <1 năm	<1	Cây	2000	20,0	4	4					16.000	64.000	
6	Cây Mít	Cây Mít	ĐKG <2cm	<2	Cây	400	175,0	7	7					53.000	371.000	
7	Rau khoai	Cây Khoai Lang	0		m ²			14,56					14,56	5.500	48.048	
8	Cây Riềng	Cây Riềng	0		m ²	0		1					1	14.000	8.400	
4	Hộ ông Hoàng Văn Dũng, bà Lục Thị Khoà														1.881.750	
	Thửa 158, TLBĐ 449 diện tích 227,2 m²; loại đất BHK															
1	Cây Ngô	Cây Ngô	0		m ²			227,2	227,2					6.500	1.476.800	

ST T	Người có cây trồng, vật nuôi; Loại cây trồng, vật nuôi	Phân loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí		Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m ²)	Tổng số	Trong MĐ	NTCC		NTXC	Cây hàng năm xen kẽ cây lâu năm (60%)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
										Vượt MĐ dưới 50%	Vượt MĐ từ trên 50% không BT	Vượt MĐ bồi thường 30%				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
Thửa 146, TLBD 459 diện tích 16,3 m²; loại đất BHK																
1	Cây Ngô	Cây Ngô	0		m ²			16,3	16,3					6.500	105.950	
Thửa 163, TLBD 477 diện tích 46,0 m²; loại đất BHK																
1	Cây Ngô	Cây Ngô	0		m ²			46	46					6.500	299.000	
5	Hộ bà Ngô Thị Dược														4.026.540	
Thửa 206, diện tích 21.3 m², loại đất CLN																
1	Cây Lá Dong	Cây Lá Dong	0		m ²			5,4					5,4	4.500	14.580	
2	Cây Đào	Cây Đào ăn quả	ĐKG >5-10cm	>5-10	Cây	500	0,0	2			2			568.000	340.800	
3	Cây Đào	Cây Đào ăn quả	ĐKG từ 2-5cm	2-5	Cây	500	0,0	3			3			152.000	136.800	
4	Cây thuốc nam	Cây thuốc nam khác	0		Khóm	0		25					25	24.000	360.000	
5	Cây Chuối tây	Cây Chuối tây	Mới trồng đến <1 năm	<1	Cây	2000	0,0	5			5			16.000	24.000	
6	Cây Chuối tây	Cây Chuối tây	Trồng từ >1 năm, chưa ra hoa	>1	Cây	2000	0,0	2			2			27.000	16.200	
7	Cây Quất	Cây Quất	ĐKG từ 2-5cm	2-5	Cây	1200	0,0	1			1			142.000	42.600	
8	Cây Sầu	Cây Sầu	ĐKG >20-30cm	>20-30	Cây			1	1					533.000	533.000	
9	Cây Bơ	Cây Bơ	ĐKG >5-10cm	>5-10	Cây	400	0,0	1			1			701.000	210.300	
10	Cây Mắc Mật	Cây Mắc Mật	ĐKG từ 2-5cm	2-5	Cây	500	0,0	1			1			129.000	38.700	
11	Cây Mắc Mật	Cây Mắc Mật	ĐKG >5-10cm	>5-10	Cây	500	0,0	1			1			332.000	99.600	
12	Cây Bưởi	Cây Bưởi	ĐKG >10-15cm	>10-15	Cây	400	0,0	1			1			1.104.000	331.200	
13	Cây Bưởi	Cây Bưởi	ĐKG >5-10cm	>5-10	Cây	400	0,0	1			1			681.000	204.300	
14	Cây Chanh ta	Cây Chanh ta	ĐKG >5-7cm	>5-7	Cây	850	0,0	1			1			542.000	162.600	
15	Cây Xoài	Cây Xoài	ĐKG >10-15cm	>10-15	Cây	400	25,0	1	1					1.174.000	1.174.000	
16	Cây khế	Cây khế	ĐKG >15-25cm	>15-25	Cây	400	0,0	1			1			1.035.000	310.500	
17	Cây lá lốt	Các loại rau khác	0		m ²			4,8					4,8	9.500	27.360	
6	Ông Vi Đức Hậu, ông Vi Văn Hiếu, bà Vi Thị Hiền														7.336.672	
Thửa 203, TLBD 460, diện tích 65.7 m²																
1	Cây Tre	Cây Tre	Cây đã ra lá, cành	Lá cành	Cây			5	5					10.500	52.500	
2	Lá Dong	Cây trồng lấy lá	0		m ²			1	1					4.500	4.500	
Thửa 135, 139, TLBD 444, 445, diện tích 343,6 m²																
3	Cây Đỗ cô ve	Cây Đỗ cô ve	0		m ²			1,1					1,1	18.500	12.210	
4	Rau Bắp cải	Các loại rau khác	0		m ²			16,8					16,8	9.500	95.760	
5	Cây Tỏi	Cây lấy củ khác	0		m ²			1,92					1,92	9.000	10.368	
6	Cây hành	Cây lấy củ khác	0		m ²			1					1	9.000	5.400	
7	Cây rau muống	Các loại rau khác	0		m ²			8,22					8,22	9.500	46.854	
8	Cây Bí	Cây Bí	Chiều dài thân <100cm	<100	Hốc	8000	0,0	7					7	10.000	42.000	
9	Rau Bắp cải	Các loại rau khác	0		m ²			8,4					8,4	9.500	47.880	
10	Cây tre Mai	Cây Mai	Cây đã ra lá, cành	Lá cành	Cây			11	11					18.500	203.500	
11	Cây Vú sữa	Cây Na	ĐKG >10cm	>10	Cây	1100	9,1	1	1					1.554.000	1.554.000	

ST T	Người có cây trồng, vật nuôi; Loại cây trồng, vật nuôi	Phân loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí		Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m ²)	Tổng số	Trong MĐ	NTCC		NTXC	Cây hàng năm xen kẽ cây lâu năm (60%)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
										Vượt MĐ dưới 50%	Vượt MĐ từ trên 50% không BT	Vượt MĐ bồi thường 30%				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
12	Cây Trứng gà	Cây Trứng gà	ĐKG <2cm	<2	Cây			2	2					30.000	60.000	
13	Cây Chanh ta	Cây Chanh ta	ĐKG <2cm	<2	Cây	850	11,8	1	1					51.000	51.000	
14	Cây Chanh ta	Cây Chanh ta	ĐKG từ 2-5cm	2-5	Cây	850	11,8	1	1					142.000	142.000	
15	Cây Bưởi	Cây Bưởi	ĐKG >5-10cm	>5-10	Cây	400	25,0	1	1					681.000	681.000	
16	Cây Bưởi	Cây Bưởi	ĐKG >10-15cm	>10-15	Cây	400	25,0	1	1					1.104.000	1.104.000	
17	Cây Mắc Mật	Cây Mắc Mật	ĐKG >10-15cm	>10-15	Cây	500	20,0	1	1					706.000	706.000	
18	Cây Trám	Cây Trám	ĐKG >10-15cm	>10-15	Cây	800	12,5	1	1					660.000	660.000	
19	Cây Nhót	Cây Nhót	ĐKG <2cm	<2	Cây	500	20,0	1	1					33.000	33.000	
20	Cây lá Dong	Cây lá Dong	0		m ²			5					5	4.500	13.500	
21	Cây Dâu ăn quả	Cây Dâu ăn quả	ĐKG <2cm	<2	Cây	1100	54,5	6	6					33.000	198.000	
22	Cây Dâu ăn quả	Cây Dâu ăn quả	ĐKG từ 2-5cm	2-5	Cây	1100	27,3	3	3					89.000	267.000	
23	Cây Dâu ăn quả	Cây Dâu ăn quả	ĐKG >5-10cm	>5-10	Cây	1100	18,2	2	2					211.000	422.000	
24	Cây Dâu ăn quả	Cây Dâu ăn quả	ĐKG >15cm	>15	Cây	1100	9,1	1	1					333.000	333.000	
25	Cây Nhãn	Cây Nhãn	ĐKG <2cm	<2	Cây	400	25,0	1	1					64.000	64.000	
26	Cây Nhãn	Cây Nhãn	ĐKG từ 2-5cm	2-5	Cây	400	50,0	2	2					156.000	312.000	
27	Cây Chuối rừng	Cây Chuối khác	Trồng từ >1 năm, chưa ra hoa	>1	Cây	2000	5,0	3	1			2		18.000	28.800	
28	Cây Chuối rừng	Cây Chuối khác	Đang ra hoa, có quả	có quả	Cây	2000	10,0	2	2					59.000	118.000	
29	Cây Chuối tây	Cây Chuối tây	Trồng từ >1 năm, chưa ra hoa	>1	Cây	2000	10,0	2	2					27.000	54.000	
30	Cây Chuối tây	Cây Chuối tây	Mới trồng đến <1 năm	<1	Cây	2000	0,0	3				3		16.000	14.400	
7	Hộ Bà Tô Thị Hợi														7.699.260	
	Thửa 152, TLBD 448, diện tích 58.2 m²						55,0									
1	Cây Nhãn	Cây Nhãn	ĐKG >10-15cm	>10-15	Cây	400	0,0	1				1		1.256.000	376.800	
2	Cây Bưởi	Cây Bưởi	ĐKG <2cm	<2	Cây	400	0,0	1				1		66.000	19.800	
3	Cây Xoài	Cây Xoài	ĐKG >10-15cm	>10-15	Cây	400	0,0	1				1		1.174.000	352.200	
4	Cây Xoài	Cây Xoài	ĐKG >20cm	>20	Cây	400	50,0	2	2					1.966.000	3.932.000	
5	Cây Dâu ăn quả	Cây Dâu ăn quả	ĐKG >15cm	>15	Cây	1100	0,0	2				2		333.000	199.800	
6	Cây Đu Đu	Cây Đu Đu	Mới trồng, chưa có quả	chưa quả	Cây	2000	0,0	2				2		18.000	10.800	
7	Cây Mắc Mật	Cây Mắc Mật	ĐKG >5-10cm	>5-10	Cây	500	0,0	1				1		332.000	99.600	
8	Cây Hương nhu	Cây thuốc nam khác	0		Khóm	0		2					2	24.000	28.800	
9	Cây Chuối tây	Cây Chuối tây	Mới trồng đến <1 năm	<1	Cây	2000	0,0	5				5		16.000	24.000	
10	Cây Chuối tây	Cây Chuối tây	Trồng từ >1 năm, chưa ra hoa	>1	Cây	2000	5,0	67	1			66		27.000	561.600	
11	Cây Đu Đu	Cây Đu Đu	Mới trồng, chưa có quả	chưa quả	Cây	2000	0,0	1				1		18.000	5.400	
12	Cây khoai lang	Cây khoai lang	0		m ²			4,3					4,3	5.500	14.190	
13	Cây Đào ăn quả	Cây Đào ăn quả	ĐKG từ 2-5cm	2-5	Cây	500	0,0	1				1		152.000	45.600	
14	Cây rau Mồng tơi	Các loại rau khác	0		m ²			6,8					6,8	9.500	38.760	

ST T	Người có cây trồng, vật nuôi; Loại cây trồng, vật nuôi	Phân loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí		Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m ²)	Tổng số	Trong MĐ	NTCC		NTXC	Cây hàng năm xen kẽ cây lâu năm (60%)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
										Vượt MĐ dưới 50%	Vượt MĐ từ trên 50% không BT	Vượt MĐ bồi thường 30%				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
15	Cây Su Su	Cây Su Su	Chiều dài thân <100cm	<100	Hốc	8000	0,0	1					1	10.000	6.000	
16	Cây Bí đỏ	Cây Bí	Chiều dài thân <100cm	<100	Hốc	8000	0,0	1					1	10.000	6.000	
17	Cây Ót	Cây Ót	0		m ²	0		0,6					0,6	18.000	6.480	
18	Cây Cà chua	Cây lấy quả khác	0		m ²			1					1	9.000	5.400	
19	Cây rau diếp	Các loại rau khác	0		m ²			1					1	9.500	5.700	
20	Cây rau Cải xanh	Các loại rau khác	0		m ²			4,4					4,4	9.500	25.080	
21	Cây rau đay	Các loại rau khác	0		m ²			5,4					5,4	9.500	30.780	
22	Cây gừng	Cây gừng	0		m ²	0		5					5	14.000	42.000	
23	Cây Chuối tây	Cây Chuối tây	Mới trồng đến <1 năm	<1	Cây	2000	0,0	14				14		16.000	67.200	
24	Cây Chuối tây	Cây Chuối tây	Trồng từ >1 năm, chưa ra hoa	>1	Cây	2000	0,0	35				35		27.000	283.500	
25	Cây rau ngót	Các loại rau khác	0		m ²			2,9					2,9	9.500	16.530	
26	Cây Chanh ta	Cây Chanh ta	ĐKG <2cm	<2	Cây	850	0,0	1				1		51.000	15.300	
Thửa 212, TLBD 458, diện tích 79,1 m²							78,5									
1	Cây Bí	Cây Bí	Chiều dài thân <100cm	<100	Hốc	8000	0,0	37				37		10.000	111.000	
2	Cây Chanh ta	Cây Chanh ta	ĐKG >5-7cm	>5-7	Cây	850	11,8	1	1					542.000	542.000	
3	Cây Chuối tây	Cây Chuối tây	Mới trồng đến <1 năm	<1	Cây	2000	0,0	40				40		16.000	192.000	
4	Cây Chuối tây	Cây Chuối tây	Trồng từ >1 năm, chưa ra hoa	>1	Cây	2000	50,0	12	10			2		27.000	286.200	
5	Các loại rau khác	Các loại rau khác	0		m ²			18,2					18,2	9.500	103.740	
6	Cây Chuối tây	Cây Chuối tây	Đang ra hoa, có quả	có quả	Cây	2000	5,0	1	1					103.000	103.000	
7	Cây Chanh ta	Cây Chanh ta	ĐKG từ 2-5cm	2-5	Cây	850	11,8	1	1					142.000	142.000	
8	Hộ ông Nguyễn Trọng Hưng, bà Phạm Thị Bích Hằng															
Thửa 115, TLBD 441/TLBD, diện tích 120,7m², đất BHK							42,5									
1	Rau Bắp cải	Các loại rau khác	0		m ²			41,1	41,1					9.500	390.450	
2	Cây rau đay	Các loại rau khác	0		m ²			4,2	4,2					9.500	39.900	
3	Cây tỏi	Cây lấy củ khác	0		m ²			3,2	3,2					9.000	28.800	
4	Cây rau cải cúc	Các loại rau khác	0		m ²			2,0	2,0					9.500	19.000	
5	Cây cà rốt	Cây lấy củ khác	0		m ²			9,4	9,4					9.000	84.600	
6	Cây Bưởi	Cây Bưởi	ĐKG >10-15cm	>10-15	Cây	400	25,0	1	1		-			1.104.000	1.104.000	
7	Cây rau mùi	Các loại rau khác	0		m ²			3,1	3,1					9.500	29.450	
8	Cây rau cải bao	Các loại rau khác	0		m ²			1,0	1,0					9.500	9.500	
9	Cây rau thơm	Các loại rau khác	0		m ²			0,25	0,25					9.500	2.375	
10	Cây rau muống	Các loại rau khác	0		m ²			6,0	6,0					9.500	57.000	
11	Cây bí	Cây bí	Chiều dài thân từ 100cm trở lên	>100	Hốc	8000	15,0	12	12			-		30.500	366.000	
12	Cây bí	Cây bí	Chiều dài thân <100cm	<100	Hốc	8000	2,5	2	2			-		10.000	20.000	
13	Cây Rau ngót	Các loại rau khác	0		m ²			3,0	3,0					9.500	28.500	
14	Cây rau mồng tơi	Các loại rau khác	0		m ²			5,0	5,0					9.500	47.500	

ST T	Người có cây trồng, vật nuôi; Loại cây trồng, vật nuôi	Phân loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí		Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m ²)	Tổng số	Trong MĐ	NTCC		NTXC	Cây hàng năm xen kẽ cây lâu năm (60%)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
										Vượt MĐ dưới 50%	Vượt MĐ từ trên 50% không BT	Vượt MĐ bồi thường 30%				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
9	Hộ ông Đặng Xuân Liên														5.005.100	
	<i>Cây trồng cạnh bờ suối bảo vệ đất</i>								34							
1	Cây keo	Cây keo	ĐKG từ 2-5cm	2-5	Cây	2000	5,0	1	1					30.000	30.000	
2	Cây keo	Cây keo	ĐKG >5-10cm	>5-10	Cây	2000	5,0	1	1					70.000	70.000	
3	Cây keo	Cây keo	ĐKG >10-20cm	>10-20	Cây	2000	5,0	1	1					100.000	100.000	
4	Cây keo	Cây keo	ĐKG >20-30cm	>20-30	Cây	2000	10,0	2	2					160.000	320.000	
5	Cây Nhãn	Cây Nhãn	ĐKG >5-10cm	>5-10	Cây	400	25,0	1	1					791.000	791.000	
6	Cây Lát hoa	Cây Lát hoa	ĐKG <5cm	<5	Cây	1000	20,0	2	2					28.000	56.000	
7	Cây Lát hoa	Cây Lát hoa	ĐKG từ 5-10cm	5-10	Cây	1000	30,0	3	3					67.000	201.000	
8	Thuốc nam	Cây thuốc nam khác	0		Khóm	0		2					2	24.000	28.800	
9	Cây Xoan	Cây Xoan	ĐKG từ 5-10cm	5-10	Cây	1650	18,2	3	3					24.000	72.000	
10	Cây Xoan	Cây Xoan	ĐKG >10-20cm	>10-20	Cây	1650	18,2	3	3					66.000	198.000	
11	Cây Xoan	Cây Xoan	ĐKG >20-30cm	>20-30	Cây	1650	12,1	2	2					117.000	234.000	
12	Cây Nhội	Cây Sung	ĐKG >15-25cm	>15-25	Cây	0		1	1					264.000	264.000	
13	Cây Sấu	Cây Sấu	ĐKG từ 5-10cm	5-10	Cây			1	1					110.000	110.000	
14	Cây Sấu	Cây Sấu	ĐKG >10-20cm	>10-20	Cây			1	1					423.000	423.000	
15	Cây Mít	Cây Mít	ĐKG >5-10cm	>5-10	Cây	400	25,0	1	1					462.000	462.000	
16	Cây Bơ	Cây Bơ	ĐKG >5-10cm	>5-10	Cây	400	25,0	1	1					701.000	701.000	
17	Cây Chanh ta	Cây Chanh ta	ĐKG <2cm	<2	Cây	850	58,8	5	5					51.000	255.000	
18	Cây Sưa	Cây Sưa	ĐKG <5cm	<5	Cây	1660	12,0	2	2					70.000	140.000	
19	Cây đu đủ	Cây đu đủ	Mới trồng, chưa có quả	chưa quả	Cây	2000	5,0	1	1					18.000	18.000	
20	Cây Sung	Cây Sung	ĐKG >15-25cm	>15-25	Cây	0		1	1					264.000	264.000	
21	Cây Sắn	Cây Sắn	0		m ²			1					1	5.500	3.300	
22	Cây Vá	Cây Sung	ĐKG >15-25cm	>15-25	Cây	0		1	1					264.000	264.000	
10	Hộ bà Ngô Văn Minh														3.526.800	
	<i>Trồng bờ suối</i>															
1	Thuốc nam	Cây thuốc nam khác	0		Khóm	0		2					2	24.000	28.800	
2	Cây nhãn	Cây nhãn	ĐKG từ 2-5cm	2-5	Cây	400		1	1		-			156.000	156.000	
3	Cây nhãn	Cây nhãn	ĐKG >5-10cm	>5-10	Cây	400	75,0	3	3		-			791.000	2.373.000	
4	Cây xoài	Cây xoài	ĐKG >5-10cm	>5-10	Cây	400	25,0	1	1		-			701.000	701.000	
5	Cây Dâu Da	Cây Dâu Da	ĐKG >10-15cm	>10-15	Cây	500	20,0	1	1		-			268.000	268.000	
11	Hộ bà Bế Thị Mỹ														1.074.000	
	<i>Thửa 146, TLBD 446/TLBD, diện tích 61,6m², đất CLN</i>						58,5									
1	Cây chuối tây	Cây chuối tây	Mới trồng đến <1 năm	<1	Cây	2000	0,0	125			-	125		16.000	600.000	
2	Cây chuối tây	Cây chuối tây	Trồng từ >1 năm, chưa ra hoa	>1	Cây	2000	10,0	26	2		-	24		27.000	248.400	
3	Cây Chanh ta	Cây Chanh ta	ĐKG <2cm	<2	Cây	850	23,5	2	2		-			51.000	102.000	
4	Cây bưởi	Cây bưởi	ĐKG <2cm	<2	Cây	400	25,0	1	1		-			66.000	66.000	
5	Cây thuốc nam khác	Cây thuốc nam khác	0		Khóm	0		4					4	24.000	57.600	

ST T	Người có cây trồng, vật nuôi; Loại cây trồng, vật nuôi	Phân loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí		Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m ²)	Tổng số	Trong MĐ	NTCC		NTXC	Cây hàng năm xen kẽ cây lâu năm (60%)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú	
										Vượt MĐ dưới 50%	Vượt MĐ từ trên 50% không BT	Vượt MĐ bồi thường 30%					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
12	Bà Phùng Thị Ngoan, ông Phương Văn Đồng														2.773.466		
	Thửa 174, TLBD 451, diện tích 296,1 m², loại đất BHK						295,0										
1	Các loại rau khác	Các loại rau khác	0		m ²			105					105	9.500	598.500		
2	Cây Chuối tây	Cây Chuối tây	Mới trồng đến <1 năm	<1	Cây	2000	40,0	42	8		-	34		16.000	291.200		
3	Cây Chuối tây	Cây Chuối tây	Trồng từ >1 năm, chưa ra hoa	>1	Cây	2000	5,0	1	1		-			27.000	27.000		
4	Cây Nhân	Cây Nhân	ĐKG <2cm	<2	Cây	400	150,0	6	6		-			64.000	384.000		
5	Cây Nhân	Cây Nhân	ĐKG từ 2-5cm	2-5	Cây	400	100,0	4	4		-			156.000	624.000		
6	Cây Sả	Cây Sả	0		m ²	0		3					3	14.000	25.200		
7	Cây Long não	Cây Long não	ĐKG từ 5-10cm	5-10	Cây	350	0,0	2			-	2		22.000	13.200		
8	Cây Bí	Cây Bí	Chiều dài thân từ 100cm trở lên	>100	Hốc	8000	0,0	20			-		20	30.500	366.000		
9	Hàng rào cây tạp	Cây trồng làm hàng rào	0		m			34	34					12.000	408.000		
10	Cây Xoan	Cây Xoan	ĐKG <5cm	<5	Cây	1650	0,0	1			-	1		8.000	2.400		
11	Cây Đỗ cô ve	Cây Đỗ cô ve	0		m ²			3,06					3,06	18.500	33.966		
13	Hộ bà Trần Thị Phê														567.705		
	Thửa 208, diện tích 41.4 m², loại đất BHK						41,8										
1	Rau các loại	Các loại rau khác	0		m ²			26					26	9.500	148.200		
2	Cây Đỗ cô ve	Cây Đỗ cô ve	0		m ²			7,8					7,8	18.500	86.580		
3	Cây thuốc nam khác	Cây thuốc nam khác	0		Khóm	0		5					5	24.000	72.000		
4	Cây Chanh ta	Cây Chanh ta	ĐKG <2cm	<2	Cây	850	11,8	1	1					51.000	51.000		
5	Cây Chuối tây	Cây Chuối tây	Mới trồng đến <1 năm	<1	Cây	2000	0,0	6				1		16.000	4.800		
6	Cây Chuối tây	Cây Chuối tây	Trồng từ >1 năm, chưa ra hoa	>1	Cây	2000	30,0	6	6					27.000	162.000		
7	Cây Bí	Cây Bí	Chiều dài thân <100cm	<100	Hốc	8000	0,0	6					6	10.000	36.000		
8	Cây rau Ngót	Các loại rau khác	0		m ²			1,25					1,25	9.500	7.125		
14	Hộ ông Nguyễn Văn Thanh														1.419.985		
	Thửa 126, TLBD 468, diện tích 109.4 m²						45,9										
1	Hàng rào cúc tần	Cây trồng làm hàng rào	0		m			12	12					12.000	144.000		
2	Cây Đỗ Hà Lan	Cây Đỗ Hà Lan	0		m ²			4,2	4,2					18.500	77.700		
3	Cây Tỏi	Cây lấy củ khác	0		m ²			14,32	14,32					9.000	128.880		
4	Cây Cà Chua	Cây lấy quả khác	0		m ²			1,5	1,5					9.000	13.500		
5	Cây Bắp Cải	Các loại rau khác	0		m ²			8,99	8,99					9.500	85.405		
6	Cây rau Cải xanh	Các loại rau khác	0		m ²			2,8	2,8					9.500	26.600		
7	Cây Xà lách	Các loại rau khác	0		m ²			4,2	4,2					9.500	39.900		
8	Cây Chanh ta	Cây Chanh ta	ĐKG từ 2-5cm	2-5	Cây	850	11,8	1	1					142.000	142.000		
9	Cây Bơ	Cây Bơ	ĐKG >5-10cm	>5-10	Cây	400	25,0	1	1					701.000	701.000		
10	Cây Mã Cầu	Cây Na	ĐKG <2cm	<2	Cây	1100	9,1	1	1					61.000	61.000		
15	Hộ Bà Đỗ Thị Thành														142.000		
1	Cây Quất	Cây Quất	ĐKG từ 2-5cm	2-5	Cây	1200	8,3	1	1					142.000	142.000		

ST T	Người có cây trồng, vật nuôi; Loại cây trồng, vật nuôi	Phân loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí		Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m ²)	Tổng số	Trong MĐ	NTCC		NTXC	Cây hàng năm xen kẽ cây lâu năm (60%)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
										Vượt MĐ dưới 50%	Vượt MĐ từ trên 50% không BT	Vượt MĐ bồi thường 30%				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
16	Hộ ông Nguyễn Hồng Thái														273.000	
	<i>Cây trồng trên đất SON bảo vệ đất</i>															
1	Cây Chuối tây	Cây Chuối tây	Mới trồng đến <1 năm	<1	Cây	2000	10,0	2	2					16.000	32.000	
2	Cây Chuối tây	Cây Chuối tây	Trồng từ >1 năm, chưa ra hoa	>1	Cây	2000	25,0	5	5					27.000	135.000	
3	Cây Quất hồng bì	Cây Quất hồng bì	ĐKG <2cm	<2	Cây	900	22,2	2	2					53.000	106.000	
17	Hộ ông La Văn Thoại														459.100	
	Thửa số 208, TLBD 473, Thửa số 208, TLBD 473, diện tích, 10,6m²						20,0									
1	Cây Mắc Mật	Cây Mắc Mật	ĐKG <2cm	<2	Cây	500	0,0	1				1		53.000	15.900	
2	Cây Chuối tây	Cây Chuối tây	Trồng từ >1 năm, chưa ra hoa	>1	Cây	2000	0,0	8				8		27.000	64.800	
3	Cây Chuối tây	Cây Chuối tây	Mới trồng đến <1 năm	<1	Cây	2000	0,0	1				1		16.000	4.800	
4	Cây Thuốc nam khác	Cây Thuốc nam khác	0		Khóm	0		3					3	24.000	43.200	
5	Cây Vả	Cây Sung	ĐKG >5-10cm	>5-10	Cây	0		2	2					118.000	236.000	
6	Cây Dâu da	Cây Dâu da	ĐKG từ 2-5cm	2-5	Cây	500	20,0	1	1					89.000	89.000	
7	Cây Mồng	Cây trồng lấy lá	0		m ²			2					2	4.500	5.400	
18	Hộ bà Hoàng Thị Thu														5.408.516	
	Thửa 128, TLBD 467, diện tích 101,3 m², loại đất BHK						100,0									
1	Lá Dong	Cây trồng lấy lá	0		m ²			17,6					17,6	4.500	47.520	
2	Cây Chuối rừng	Cây chuối khác	Trồng từ >1 năm, chưa ra hoa	>1	Cây	2000	0,0	8			-	8		18.000	43.200	
3	Cây Chuối rừng	Cây chuối khác	Mới trồng đến <1 năm	<1	Cây	2000	0,0	19			-	19		11.000	62.700	
4	Cây Chuối rừng	Cây chuối khác	Đang ra hoa, có quả	Có quả	Cây	2000	0,0	2			-	2		59.000	35.400	
5	Cây đu đủ	Cây đu đủ	Mới trồng, chưa có quả	chưa quả	Cây	2000	0,0	3			-	3		18.000	16.200	
6	Cây Bưởi	Cây Bưởi	ĐKG từ 2-5cm	2-5	Cây	400	25,0	3	1		-	2		182.000	291.200	
7	Cây Bưởi	Cây Bưởi	ĐKG <2cm	<2	Cây	400	0,0	3			-	3		66.000	59.400	
8	Cây Bơ	Cây Bơ	ĐKG <2cm	<2	Cây	400	0,0	1			-	1		59.000	17.700	
9	Cây Gioi	Cây Gioi	ĐKG <2cm	<2	Cây	500	0,0	1			-	1		33.000	9.900	
10	Cây Na	Cây Na	ĐKG <2cm	<2	Cây	1100	0,0	1			-	1		61.000	18.300	
11	Cây Xoài	Cây Xoài	ĐKG <2cm	<2	Cây	400	0,0	1			-	1		59.000	17.700	
12	Cây Xoài	Cây Xoài	ĐKG >20cm	>20	Cây	400	25,0	1	1		-			1.966.000	1.966.000	
13	Cây Bơ	Cây Bơ	ĐKG >10-15cm	>10-15	Cây	400	25,0	1	1		-			1.174.000	1.174.000	
14	Cây Rau ngót	Các loại rau khác	0		m ²			1					1	9.500	5.700	
15	Cây Nhãn	Cây Nhãn	ĐKG từ 2-5cm	2-5	Cây	400	0,0	1			-	1		156.000	46.800	
16	Cây Mít	Cây Mít	ĐKG >20-25cm	>20-25	Cây	400	25,0	1	1		-			1.157.000	1.157.000	
17	Cây Đinh lăng	Cây thuốc nam khác	0		Khóm	0		2					2	24.000	28.800	
18	Cây Vông Vang	Cây thuốc nam khác	0		Khóm	0		1					1	24.000	14.400	
19	Cây Sâm đất	Cây lấy củ khác	0		m ²			7					7	9.000	37.800	
20	Cây rau Diếp	Các loại rau khác	0		m ²			4,68					4,68	9.500	26.676	

ST T	Người có cây trồng, vật nuôi; Loại cây trồng, vật nuôi	Phân loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí		Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m ²)	Tổng số	Trong MĐ	NTCC		NTXC	Cây hàng năm xen kẽ cây lâu năm (60%)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
										Vượt MĐ dưới 50%	Vượt MĐ từ trên 50% không BT	Vượt MĐ bồi thường 30%				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
21	Cây Cà rốt	Cây lấy củ khác	0		m ²			2,76					2,76	9.000	14.904	
22	Cây Rau Mùi	Các loại rau khác	0		m ²			2,88					2,88	9.500	16.416	
23	Cây Sả	Cây Sả	0		m ²	0		11					11	14.000	92.400	
24	Cây Riềng	Cây Riềng	0		m ²	0		1					1	14.000	8.400	
25	Cây Sung	Cây Sung	ĐKG >10-15cm	>10-15	Cây	0		1	1					200.000	200.000	
19	Hộ ông Nguyễn Anh Tú														7.883.170	
	<i>Thửa số 152, TLBD462, diện tích 24.2 m²</i>						25,0									
1	Hàng rào dâm bụt	Cây trồng làm hàng rào	0		m			9	9					12.000	108.000	
2	Cây Mít	Cây Mít	ĐKG >15-20cm	>15-20	Cây	400	25,0	4	1		3		900.000	1.710.000		
3	Cây trứng gà	Cây trứng gà	ĐKG >15-25cm	>15-25	Cây			1	1				1.035.000	1.035.000		
4	Cây Sưa	Cây Sưa	ĐKG >15-20cm	>15-20	Cây	1660	0,0	1			1		500.000	150.000		
5	Cây thuốc nam khác	Cây thuốc nam khác	0		Khóm	0		1					1	24.000	14.400	
6	Cây Quất	Cây Quất	ĐKG >7-10cm	>7-10	Cây	1200	0,0	1			1		925.000	277.500		
7	Cây chanh ta	Cây chanh ta	ĐKG <2cm	<2	Cây	850	0,0	1			1		51.000	15.300		
8	Cây Vông	Cây thuốc nam khác	0		Khóm	0		1					1	24.000	14.400	
9	Cây Lá lốt	Các loại rau khác	0		m ²			10,9					10,9	9.500	62.130	
10	Cây Hồng	Cây Hồng	ĐKG >5-10cm	>5-10	Cây	600	0,0	1			1		842.000	252.600		
	<i>Thửa 148, diện tích 11.0 m², loại đất BHK</i>															
11	Cây Mít	Cây Mít	ĐKG >15-20cm	>15-20	Cây	400	25,0	1	1				900.000	900.000		
	<i>Thửa 143, 271, TLBD 442, 464, diện tích 35.2 m²</i>						34,1									
12	Cây tre gai	Cây tre	Cây đã ra lá, cành	Lá cành	Cây			56	56					10.500	588.000	
13	Cây Cọ	Cây Cau lấy quả	Chiều cao >100cm, chưa cho hái quả	>100	Cây			1	1					120.000	120.000	
14	Cây Nhãn	Cây Nhãn	ĐKG >30cm	>30	Cây	400	25,0	1	1				2.355.000	2.355.000		
15	Hàng rào tre	Cây trồng làm hàng rào	0		m			5,1	5,1					12.000	61.200	
16	Cây gỗ tạp (gia đình trồng)	Cây Muồng	ĐKG >10-20cm	>10-20	Cây	800	0,0	1			1		44.000	13.200		
17	Cây Mít	Cây Mít	ĐKG <2cm	<2	Cây	400	0,0	1			1		53.000	15.900		
18	Cây Na	Cây Na	ĐKG <2cm	<2	Cây	1100	9,1	1	1				61.000	61.000		
19	Xạ đen	Xạ đen	0		m ²	0		3,9	3,9					30.000	117.000	
20	Rau Bắp cải	Các loại rau khác	0		m ²			2,2					2,2	9.500	12.540	
20	Hộ bà Nông Thị Tuyền														859.775	
	<i>Thửa 161, TLBD 461, diện tích 314,6 m²</i>						0,0									
1	Cây rau muống	Các loại rau khác	0		m ²			1,6	1,6					9.500	15.200	
2	Rau Bắp cải	Các loại rau khác	0		m ²			9,93	9,93					9.500	94.335	
3	Cây Cà chua	Cây lấy quả khác	0		m ²			5	5					9.000	45.000	
4	Cây móc	Cây Cau Cánh	ĐKG <2cm	<2	Cây	0		1	1					40.000	40.000	
5	Cây móc	Cây Cau Cánh	ĐKG >15-25cm	>15-25	Cây	0		1	1					264.000	264.000	
6	Cây chân chim (gia đình trồng)	Cây Phụng vĩ	ĐKG từ 5-10cm	5-10	Cây			1	1					33.000	33.000	
7	Cây khoai lang	Cây khoai lang	0		m ²			8,28	8,28					5.500	45.540	
8	Cây rau mùi	Các loại rau khác	0		m ²			3,4	3,4					9.500	32.300	

ST T	Người có cây trồng, vật nuôi; Loại cây trồng, vật nuôi	Phân loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí		Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m ²)	Tổng số	Trong MĐ	NTCC		NTXC	Cây hàng năm xen kẽ cây lâu năm (60%)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
										Vượt MĐ dưới 50%	Vượt MĐ từ trên 50% không BT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
9	Bờ rào tre	Cây trồng làm hàng rào	0		m			24,2	24,2					12.000	290.400	
21	Hộ bà Vi Thị Tương														481.000	
	<i>Cây trồng tại bờ thửa</i>															
1	Cây Mai	Cây Mai	Cây đã ra lá, cành	Lá cành	Cây			26	26					18.500	481.000	
22	Hộ ông Hoàng Văn Vệ														2.957.940	
	<i>Thửa 177, 184, TLBD 452, 453, diện tích 52.2 m²</i>						52,5									
1	Các loại rau khác	Các loại rau khác	0		m ²			31					31	9.500	176.700	
2	Cây Bí	Cây Bí	Chiều dài thân <100cm	<100	Hốc	8000	0,0	11					11	10.000	66.000	
3	Cây Dưa chuột	Cây Dưa chuột	Chiều dài thân <100cm	<100	Hốc	6500	0,0	31					31	7.500	139.500	
4	Cây Trám	Cây Trám	ĐKG >15-20cm	>15-20	Cây	800	12,5	1	1					1.070.000	1.070.000	
5	Cây Đào ăn quả	Cây Đào ăn quả	ĐKG >5-10cm	>5-10	Cây	500	40,0	2	2					568.000	1.136.000	
6	Cây thuốc nam khác	Cây thuốc nam khác	0		Khóm	0		1					1	24.000	14.400	
7	Cây Chanh ta	Cây Chanh ta	ĐKG từ 2-5cm	2-5	Cây	850	0,0	1			1			142.000	42.600	
8	Cây đu đủ	Cây đu đủ	Đang có quả	có quả	Cây	2000	0,0	1			1			234.000	70.200	
9	Cây Chè hoa vàng	Cây Chè hoa vàng	ĐKG <2cm	<2	Cây	2500	0,0	2			2			50.000	30.000	
10	Cây Dừa	Cây Dừa	Mới trồng	mới trồng	Cây	60000	0,0	1			1			3.800	1.140	
11	Cây riềng	Cây riềng	0		m ²	0		1					1	14.000	8.400	
12	Cây Quất	Cây Quất	ĐKG <2cm	<2	Cây	1200	0,0	1			1			51.000	15.300	
13	Cây trồng làm hàng rào	Cây trồng làm hàng rào	0		m			14,1	14,1					12.000	169.200	
14	Cây Mai	Cây Mai	Cây đã ra lá, cành	Lá cành	Cây			1	1					18.500	18.500	
23	Hộ bà Ngô Thị Xuân														624.400	
	<i>Thửa 332, TLBD , diện tích 13.0 m², đất CLN</i>						9,1									
1	Cây Riềng	Cây Riềng	0		m ²	0		1					1	14.000	8.400	
2	Cây thuốc nam khác	Cây thuốc nam khác	0		Khóm	0		15					15	24.000	216.000	
3	Cây Chanh ta	Cây Chanh ta	ĐKG từ 2-5cm	2-5	Cây	850	0,0	1			1			142.000	42.600	
4	Cây Mắc Mật	Cây Mắc Mật	ĐKG <2cm	<2	Cây	500	0,0	2			2			53.000	31.800	
5	Cây Dâu ăn quả	Cây Dâu ăn quả	ĐKG >5-10cm	>5-10	Cây	1100	9,1	2	1		1			211.000	274.300	
6	Cây Chuối tây	Cây Chuối tây	Mới trồng đến <1 năm	<1	Cây	2000	0,0	2			2			16.000	9.600	
7	Cây Chuối tây	Cây Chuối tây	Trồng từ >1 năm, chưa ra hoa	>1	Cây	2000	0,0	2			2			27.000	16.200	
8	Các loại rau khác	Các loại rau khác	0		m ²			1					1	9.500	5.700	
9	Cây Xoan	Cây Xoan	ĐKG >10-20cm	>10-20	Cây	1650	0,0	1			1			66.000	19.800	
24	Hộ ông Bùi Ngọc Xuân, bà Nông Thị Mai														3.158.745	
	<i>Thửa 134, TLBD 466/TLBD, diện tích 86,3m², đất BHK</i>						84,1									
1	Cây Dâu ăn quả	Cây Dâu ăn quả	ĐKG >15cm	>15	Cây	1100	9,1	1	1		-			333.000	333.000	
2	Cây Mít	Cây Mít	ĐKG >10-15cm	>10-15	Cây	400	50,0	3	2		-	1		627.000	1.442.100	
3	Cây Tỏi	Cây lấy củ khác	0		m ²			1,65					1,65	9.000	8.910	
4	Cây rau Cải xanh	Các loại rau khác	0		m ²			1,65					1,65	9.500	9.405	
5	Rau lang	Cây khoai lang	0		m ²			9,6					9,6	5.500	31.680	
6	Cây Đinh lăng	Cây thuốc nam khác	0		Khóm	0		1					1	24.000	14.400	
7	Cây Cà rốt	Cây lấy củ khác	0		m ²			2					2	9.000	10.800	

ST T	Người có cây trồng, vật nuôi; Loại cây trồng, vật nuôi	Phân loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí		Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m ²)	Tổng số	Trong MĐ	NTCC		NTXC	Cây hàng năm xen kê cây lâu năm (60%)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
										Vượt MĐ dưới 50%	Vượt MĐ từ trên 50% không BT	Vượt MĐ bồi thường 30%				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
8	Cây Mít	Cây Mít	ĐKG <2cm	<2	Cây	400	0,0	3			-	3		53.000	47.700	
9	Cây Rau ngọt	Các loại rau khác	0		m ²			0,5	0,5					9.500	4.750	
10	Cây Nhân	Cây Nhân	ĐKG >10-15cm	>10-15	Cây	400	25,0	1	1		-			1.256.000	1.256.000	

Phụ lục V

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG

Công trình: Xây dựng kè bờ suối Đình Lập, thị trấn Đình Lập

(Kèm theo Quyết định số 1039/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

STT	Hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi	Diện tích đất đang sử dụng	Tỷ lệ % mất đất nông nghiệp theo xác nhận của UBND xã Đình Lập	Tổng số nhân khẩu của hộ gia đình được hỗ trợ (người)	Hỗ trợ gạo (Kg)	Thời gia hỗ trợ (tháng)	Đơn giá gạo tẻ thường /1kg)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5=1x2x3x4	6
	Cộng tổng									30.780.000	
1	Hộ ông Nguyễn Trọng Hưng, bà Phạm Thị Bích Hằng	thôn 8, xã Đình Lập	120,7	395,8	30,50%	4	30	6	19.000	13.680.000	không phải di chuyển chỗ ở
2	Hộ Bà Tô Thị Hợi	thôn 8, xã Đình Lập	58,2	86,0	67,67%	2	30	6	19.000	6.840.000	không phải di chuyển chỗ ở
3	Hộ bà Bé Thị My	thôn 8, xã Đình Lập	83,6	174,7	47,85%	3	30	6	19.000	10.260.000	không phải di chuyển chỗ ở
4	Bà Phùng Thị Ngoan. ông Phạm Văn Đồng	thôn 5, xã Đình Lập	296,1	599,8	49,37%	2	30	6	19.000	6.840.000	không phải di chuyển chỗ ở

Phụ lục VI

TIỀN THƯỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT Ở THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN

Công trình: Xây dựng kè bờ suối Đình Lập, thị trấn Đình Lập

(Kèm theo Quyết định số 1039/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

STT	Người có đất thu hồi; Loại đất		Theo TLBD ĐC			Mức thưởng (đồng/m ²)	Thành tiền	Số tiền thực nhận (Tối thiểu 1.500.000, tối đa 10.000.000)
			Tờ TLBD	Số thửa	Diện tích <u>được</u> bồi thường			
1	2	3	4	5	6	7	8=6*7	9
TỔNG CỘNG					41,5			3.000.000
1	Bà Nguyễn Thu Hà						865.000	1.500.000
	<i>1</i>	Đất ở	476/TLBD	216	17,3	50.000	865.000	
2	Hộ ông Nguyễn Anh Tú						1.210.000	1.500.000
	<i>1</i>	Đất ở	462/TLBD	152	24,2	50.000	1.210.000	

Phụ lục VII

TIỀN THƯỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT NÔNG NGHIỆP THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG SỚM TRƯỚC THỜI HẠN

Công trình: Xây dựng kè bờ suối Đình Lập, thị trấn Đình Lập

(Kèm theo Quyết định số 1039/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

Số TT	Người có đất nông nghiệp thu hồi bàn giao mặt bằng sớm trước thời hạn	Địa chỉ thường trú	Tiền Bồi thường về đất nông nghiệp	Tiền hỗ trợ về đất	Hỗ trợ khác về đất theo Quyết định số 895/QĐ-UBND	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (tối đa không quá 10.000.000 đồng)
A	B	C	1	2	3	4	5	6=4*5
Tổng								43.177.160
1	Hộ ông Bé Văn Cường	Thôn 1, xã Đình Lập	1.227.600	4.276.800	534.600	6.039.000	10%	603.900
2	Hộ ông Hoàng Văn Dũng, bà Lục Thị Khoà	Thôn 3, xã Đình Lập	15.103.200	52.617.600	6.577.200	74.298.000	10%	7.429.800
3	Hộ bà Ngô Thị Dược	Thôn 1, xã Đình Lập	1.150.200	4.004.400	500.550	5.655.150	10%	565.515
4	Ông Vi Đức Hậu, ông Vi Văn Hiếu, bà Vi Thị Hiền	Thôn 8, xã Đình Lập	21.751.400	75.778.000	9.472.250	107.001.650	10%	10.000.000
5	Hộ Bà Tô Thị Hợi	Thôn 8, xã Đình Lập	1.736.000	6.048.000	756.000	8.540.000	10%	854.000
6	Hộ ông Nguyễn Trọng Hưng, bà Phạm Thị Bích Hằng	Thôn 8, xã Đình Lập	7.483.400	26.071.200	3.258.900	36.813.500	10%	3.681.350
7	Hộ bà Bé Thị My	Thôn 8, xã Đình Lập	4.519.800	15.735.600	1.966.950	22.222.350	10%	2.222.235
8	Bà Phùng Thị Ngoan, ông Phương Văn Đồng	Thôn 5, xã Đình Lập	18.358.200	-	-	18.358.200	10%	1.835.820
9	Hộ ông Nguyễn Văn Thanh	Thôn 8, xã Đình Lập	7.049.400	24.559.200	3.069.900	34.678.500	10%	3.467.850
10	Hộ bà Hoàng Thị Thành	Số 19 Lê Hữu Trác, Phú Lộc 4, khối 5 Phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn	4.402.000	15.336.000	1.917.000	21.655.000	10%	2.165.500
11	Hộ ông La Văn Thoại	Thôn 1, xã Đình Lập	572.400	1.992.800	249.100	2.814.300	10%	281.430
12	Hộ bà Hoàng Thị Thu	Thôn 8, xã Đình Lập	6.280.600	21.880.800	2.735.100	30.896.500	10%	3.089.650

13	Hộ ông Nguyễn Văn Tuấn	Số 7/52, Khối 7, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn	682.000	-		682.000	10%	68.200
14	Hộ ông Nguyễn Hoàng Tùng	Số 87 Nguyễn Du, Phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn	2.182.400	7.603.200	950.400	10.736.000	10%	1.073.600
15	Hộ bà Vi Thị Trương	Thôn 5, xã Đình Lập	2.264.400	7.992.000	999.000	11.255.400	10%	1.125.540
16	Hộ ông Hoàng Văn Vệ	Thôn 4, xã Đình Lập	3.236.400	11.275.200	1.409.400	15.921.000	10%	1.592.100
17	Hộ bà Ngô Thị Xuân	Thôn 1, xã Đình Lập	993.600	3.459.200	432.400	4.885.200	10%	488.520
18	Hộ ông Bùi Ngọc Xuân, bà Nông Thị Mai	Thôn 8, xã Đình Lập	5.350.600	18.640.800	2.330.100	26.321.500	10%	2.632.150

Phụ lục VIII

HỖ TRỢ KHÁC VỀ ĐẤT THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 895/QĐ-UBND CỦA UBND XÃ ĐÌNH LẬP

Công trình: Xây dựng kè bờ suối Đình Lập, thị trấn Đình Lập

(Kèm theo Quyết định số 1039/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

ST T	Người có đất thu hồi; Loại đất		Trích lục BĐDC		Vị trí, nhóm	Diện tích được hỗ trợ (m ²)	Giá hỗ trợ (đồng/m ²)	Mức hỗ trợ	Thành tiền (Đồng)
			Số tờ	Số thửa					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=7*8*9
TỔNG CỘNG						1.391,0			37.158.850
1	Hộ ông Bé Văn Cường					19,8			534.600
	3	Đất trồng cây hằng năm khác	450/TLBĐ	160	VT1, Nhóm I	19,8	54.000	0,5	534.600
2	Hộ ông Hoàng Văn Dũng, bà Lục Thị Khoà					243,6			6.577.200
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	449/TLBĐ	158	VT1, Nhóm I	227,2	54.000	0,5	6.134.400
	2	Đất trồng cây hằng năm khác	459/TLBĐ	225	VT1, Nhóm I	16,4	54.000	0,5	442.800
3	Hộ bà Ngô Thị Duyệt					21,3			500.550
	1	Đất trồng cây lâu năm	471/TLBĐ	206	VT1, Nhóm I	21,3	47.000	0,5	500.550
4	Ông Vi Đức Hậu, ông Vi Văn Hiếu, bà Vi Thị Hiền					351,9			9.472.250
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	445/TLBĐ	139	VT1, Nhóm I	85,8	54.000	0,5	2.316.600
	2	Đất trồng cây hằng năm khác	444TLBĐ	135	VT1, Nhóm I	257,8	54.000	0,5	6.960.600
	3	Đất trồng cây lâu năm	460/TLBĐ	203	VT1, Nhóm I	8,3	47.000	0,5	195.050
5	Hộ Bà Tô Thị Hợi					28,0			756.000

ST T	Người có đất thu hồi; Loại đất		Trích lục BĐDC		Vị trí, nhóm	Diện tích được hỗ trợ (m ²)	Giá hỗ trợ (đồng/m ²)	Mức hỗ trợ	Thành tiền (ĐỒNG)
			Số tờ	Số thửa					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=7*8*9
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	448/TLBĐ	152	VT1, Nhóm I	28,0	54.000	0,5	756.000
6	Hộ ông Nguyễn Trọng Hưng, bà Phạm Thị Bích Hằng					120,7			3.258.900
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	441/TLBĐ	115	VT1, Nhóm I	120,7	54.000	0,5	3.258.900
7	Hộ bà Bé Thị My					83,7			1.966.950
	1	Đất trồng cây lâu năm	446/TLBĐ	146	VT1, Nhóm I	61,7	47.000	0,5	1.449.950
	2	Đất trồng cây lâu năm	480/TLBĐ	130	VT1, Nhóm I	22,0	47.000	0,5	517.000
8	Hộ ông Nguyễn Văn Thanh					113,7			3.069.900
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	468/TLBĐ	126	VT1, Nhóm I	109,4	54.000	0,5	2.953.800
	2	Đất trồng cây hằng năm khác	468/TLBĐ	126	VT1, Nhóm I	4,3	54.000	0,5	116.100
9	Hộ bà Hoàng Thị Thành					71,0			1.917.000
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	461/TLBĐ	161	VT1, Nhóm I	71,0	54.000	0,5	1.917.000
10	Hộ ông La Văn Thoại					10,6			249.100
	1	Đất trồng cây lâu năm	473/TLBĐ	208	VT1, Nhóm I	10,6	47.000	0,5	249.100
11	Hộ bà Hoàng Thị Thu					101,3			2.735.100

ST T	Người có đất thu hồi; Loại đất		Trích lục BĐDC		Vị trí, nhóm	Diện tích được hỗ trợ (m ²)	Giá hỗ trợ (đồng/m ²)	Mức hỗ trợ	Thành tiền (Đông)
			Số tờ	Số thửa					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=7*8*9
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	467/TLBĐ	128	VT1, Nhóm I	101,3	54.000	0,5	2.735.100
12	Hộ ông Nguyễn Hoàng Tùng					35,2			950.400,0
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	442/TLBĐ	217	VT1, Nhóm I	28,1	54.000	0,5	758.700
	2	Đất trồng cây hằng năm khác	464/TLBĐ	143	VT1, Nhóm I	7,1	54.000	0,5	191.700
13	Hộ bà Vi Thị Tương					33,3			999.000
	1	Đất trồng lúa	447/TLBĐ	147	VT1, Nhóm I	33,3	60.000	0,5	999.000
14	Hộ ông Hoàng Văn Vệ					52,2			1.409.400
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	452/TLBĐ	177	VT1, Nhóm I	31,5	54.000	0,5	850.500
	2	Đất trồng cây hằng năm khác	453/TLBĐ	184	VT1, Nhóm I	20,7	54.000	0,5	558.900
15	Hộ bà Ngô Thị Xuân					18,4			432.400
	1	Đất trồng cây lâu năm	472/TLBĐ	207	VT1, Nhóm I	18,4	47.000	0,5	432.400
16	Hộ ông Bùi Ngọc Xuân, bà Nông Thị Mai					86,3			2.330.100
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	466/TLBĐ	134	VT1, Nhóm I	86,3	54.000	0,5	2.330.100